

Số: ~~791~~ / QĐ-UBND

Phước Long, ngày ~~24~~ tháng ~~7~~ năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Phước Tín
(Giai đoạn năm 2011-2015 và định hướng đến năm 2020)**

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG

Căn cứ Luật Tổ Chức HĐND-UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 491/2009/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Chính phủ về ban hành bộ tiêu chí Quốc gia nông thôn mới;

Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTN&MT ngày 28/10/2011 của Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 03/2008/QĐ-BXD ngày 31/3/2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành quy định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 32/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Công văn số 1978/UBND-SX ngày 23/6/2010 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Quyết định số 2535/QĐ-UBND ngày 01/11/2010 của UBND tỉnh Bình Phước về việc Ban hành bộ tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2010 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 1191/QĐ-UBND ngày 17/5/2011 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt danh sách 20 xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 – 2015;

Căn cứ công văn số 1963/UBND-KTN ngày 18/6/2012 của UBND tỉnh Bình Phước về việc hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và thành phần hồ sơ đề án quy hoạch nông thôn mới.

Xét đề nghị tại Tờ trình số 355/TTr-QLĐT ngày 01/7/2013 của phòng Quản lý đô thị về việc phê duyệt đề án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Phước Tín (giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Phước Tín, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước với các nội dung như sau:

1. Phạm vi ranh giới, quy mô diện tích:

- Diện tích tự nhiên xã Phước Tín là 3.057 ha, có vị trí địa lý như sau:
 - + Phía Bắc tiếp giáp phường Sơn Giang, Thác Mơ.
 - + Phía Nam tiếp giáp xã Phước Tân – huyện Bù Gia Mập.
 - + Phía Đông giáp xã Minh Hưng huyện Bù Đăng.
 - + Phía Tây tiếp giáp xã Bình Tân huyện Bù Gia Mập.
- Địa bàn xã có 6 thôn: thôn Phước Yên, thôn Phước Thiện, thôn Phước Quả, thôn Phước Lộc, thôn Hưng Lập, thôn Bàu Nghé.

2. Mục tiêu, nội dung yêu cầu của đề án:

- Nhằm định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã Phước Tín trong việc hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn đến năm 2020, gắn với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, gắn với xây dựng các cơ sở công nghiệp, dịch vụ và phát triển đô thị theo quy hoạch.

- Phấn đấu đến năm 2020 đạt chuẩn xã nông thôn mới.

2.1 Mục tiêu kinh tế:

- Phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm từ 7% trở nên.
- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp - công nghiệp, TTCN - thương mại dịch vụ tương ứng 45% - 30% - 25% vào năm 2020.
- Thu nhập bình quân đầu người bằng 1,5 lần mức bình quân chung của tỉnh vào năm 2020.

2.2 Mục tiêu xã hội:

- Giảm hộ nghèo xuống dưới 3% vào năm 2020
- Xây dựng đời sống văn hóa nông thôn với tỉ lệ 80% đạt chuẩn “Khu dân cư văn hóa”; tỉ lệ gia đình văn hóa >90%.
- Tỉ lệ hộ gia đình dùng nước hợp vệ sinh đạt >90%
- Tỉ lệ nhà ở đạt chuẩn đạt 90%
- Tỉ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường 100%

- Thành lập 5 tổ thu gom rác ở 5 khu dân cư; quy hoạch, xây dựng quy chế quản lý nghĩa trang nhân dân đạt chuẩn 100%.

3. Quy mô dân số, lao động:

3.1 Quy mô dân số hiện trạng năm 2011: *(kèm theo bảng phụ lục số 01)*

Theo thống kê đến năm 2011 toàn xã có 1.488 hộ; với số nhân khẩu là: 6.578 nhân khẩu. Xã có 6 thôn, UBND xã đóng tại thôn Phước Quả. Mật độ dân số 211 người/km². Tốc độ gia tăng dân số tự nhiên là 1,198%/năm.

3.2 Dự báo quy mô dân số năm 2015 -2020: *(kèm theo bảng phụ lục số 02)*

Dự báo quy mô dân số trên địa bàn xã theo 2 giai đoạn : giai đoạn đến năm 2015 và giai đoạn đến năm 2020.

3.3 Dự báo lao động:

- Nông nghiệp: 20%.
- Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp: 40%.
- Thương nghiệp – dịch vụ: 40%.

4. Diện tích cơ cấu các loại đất: *(kèm theo bảng phụ lục số 03)*

5. Cơ cấu phân khu chức năng, tổ chức không gian đồ án quy hoạch:

5.1. Phân khu chức năng, tổ chức không gian:

- Quy hoạch các tiểu vùng sản xuất nông nghiệp: Quy hoạch phát triển các tiểu vùng trồng lúa, trồng mía, trồng rau sạch và trồng cây lâu năm.

- Khu vực chăn nuôi và các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp: Từng bước hình thành các cơ sở chăn nuôi dưới hình thức trang trại gia đình. Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến khu ở tối thiểu 500 m.

- Khu vực sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp: Phát triển các ngành phụ trợ cho việc sản xuất cao su. Thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp, ngành nghề nông thôn tại xã.

- Khu vực sản xuất thương mại – dịch vụ: Khuyến khích và tạo điều kiện để các thành phần kinh tế mở rộng hoạt động kinh doanh theo khuôn khổ pháp luật quy định

- Vùng sản xuất nông nghiệp: Phát triển trên cơ sở các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung hiện nay.

5.2. Khu trung tâm xã và các công trình công cộng:

- Khu vực trung tâm hành chính xã được quy hoạch phát triển tại khu vực hiện hữu dọc đường liên xã Phước Lộc –Hưng Lập bao gồm một số công trình công cộng như UBND xã, nhà văn hóa xã và khu thể dục thể thao,... và một số công trình khác sẽ nằm ở vị trí thích hợp, thuận lợi về giao thông, dự kiến bố trí: trường học, trạm y tế, chợ, khu hành chính UBND xã.

- Các công trình công cộng: *(kèm theo bảng phụ lục số 04)*

6. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật:

6.1. Chuẩn bị kỹ thuật:

- San nền:

+ Cao độ xây dựng do đây là vùng có địa hình cao nên tùy thuộc vào địa hình của địa phương.

+ Độ dốc nền thiết kế: $>0,4\%$

+ Hướng đổ dốc từ nền xuống đường

+ Độ dốc ngang của đường: $i=2\%$

+ Cao độ khu quy hoạch lấy theo hệ cao độ quốc gia (hệ Hòn Dấu)

- Thoát nước

+ Do địa hình dốc nên nước mưa thoát trực tiếp ra hệ thống sông suối, ao hồ trong khu vực.

+ Sử dụng hệ thống thoát nước mưa chung cống với nước thải sinh hoạt. Dùng hệ thống cống xây có nắp đan. Mật độ cống $60 \div 80\text{m}$ cống/1 ha đất xây dựng.

6.2. Giao thông:

- Mở rộng đường giao thông nông thôn thúc đẩy kinh tế xã phát triển, tạo diện mạo mới cho nông thôn. Khi kinh tế phát triển và tạo ra giá trị hàng hóa lớn, người dân có thu nhập cao, đời sống vật chất và tinh thần của dân cư được nâng lên, cơ sở hạ tầng nông thôn được đổi mới. Do đó, cần phải tập trung phát triển đồng bộ và bền vững mạng lưới giao thông của xã, đảm bảo đến năm 2020 các tuyến đường nối giữa các ấp, xóm được nhựa hóa, bê tông hóa đạt chuẩn kỹ thuật; đường ngõ xóm được cứng hóa đạt chuẩn kỹ thuật; đường liên xóm nối giữa các tổ trong ấp, đảm bảo sạch và không lầy lội vào mùa mưa

- Nhiệm vụ: nâng cấp sửa chữa và xây dựng mới 42 tuyến đường giao thông, chiều dài 40.188 m. (kèm theo bảng phụ lục số 05)

6.3. Cấp điện:

- Tiêu chuẩn cấp điện: 100 W/ người.

- Tiêu chuẩn cấp điện cho công trình công cộng: 15% nhu cầu dùng điện sinh hoạt.

- Tổng nhu cầu sử dụng điện cần đến năm 2020: $1,15 \times 7410 \times 100 / 1000 = 852,15 \text{ kW}$.

- Kế hoạch xây dựng:

+ Phối hợp hoàn chỉnh hệ thống điện hạ áp nông thôn. Vận động nhân dân bàn giao các đường dây hạ thế do nhân dân tự làm trước đây cho điện lực thị xã quản lý để nâng cấp và sửa chữa (nếu có). Đầu tư nâng cấp hoàn thiện hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường nội bộ khu trung tâm xã và các đường trục các thôn.

+ Đầu tư xây dựng thêm 4 trạm biến áp và khoảng 9km đường dây hạ thế để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế trong những năm tới từ nguồn vốn doanh nghiệp điện.

6.4. Cấp nước:

- Tiêu chuẩn cấp nước:

- + Giai đoạn đến 2015: 80 L/người/ngày.
- + Giai đoạn đến 2020: 100 L/người/ngày.
- Nhu cầu sử dụng nước toàn xã: *(kèm theo bảng phụ lục số 06)*
- + Nhu cầu sử dụng nước của xã giai đoạn 2011-2015: 700 m³/ngày đêm.
- + Nhu cầu sử dụng nước của xã giai đoạn 2016-2020: 1.000 m³/ngày đêm.
- Quy hoạch cấp nước:
- + Giai đoạn đến 2015: Trong giai đoạn đầu, các hộ dân tiếp tục sử dụng nguồn nước ngầm từ các giếng đào, giếng khoan hiện hữu và từ các trạm cấp nước hiện hữu.
- + Giai đoạn đến năm 2015-2020: Đầu tư xây dựng 01 trạm cấp nước sạch và hệ thống ống D100-D150 cấp nước cho các hộ dân. Tính đến năm 2020 mạng lưới cấp nước sạch sẽ được xây dựng đồng bộ và cung cấp đủ nước cho toàn bộ các điểm dân cư, tuyến dân cư.

6.5. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

- Khối lượng chất thải: *(kèm theo bảng phụ lục số 07)*
- Như vậy tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt (làm tròn) tới năm 2015 là: 650m³/ngày, tới năm 2020 là: 900m³/ngày.
- Dự kiến đến năm 2015 toàn xã có 6,98 tấn rác/ngày, năm 2020 có 7,40 tấn rác/ngày
- Giải pháp xử lý nước thải:
- + Sử dụng hệ thống thoát nước chung, nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý cục bộ tại bể tự hoại sẽ chảy ra mương thoát nước mưa trong các ngõ xóm rồi đổ ra sông suối, ao hồ.
- + Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ dân và công trình công cộng sẽ xử lý cục bộ bằng bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi xả thải vào hệ thống thoát nước chung, khuyến khích các hộ gia đình xây bể tự hoại.
- Giải pháp thu gom chất thải rắn: chất thải rắn được tập trung tại điểm tập kết sau đó thu gom và đưa đến khu xử lý chất thải rắn tập trung. Dự kiến xây dựng khu vực xử lý rác thải tập trung tại thôn Phước Yên với diện tích 0,5ha.
- Nghĩa trang: được xây dựng theo mẫu chung phù hợp với tập quán và tâm linh của người dân, có cổng, tường rào bao quanh. Trong nghĩa trang trồng cây xanh có đường đi, mộ xây hàng lối, có bộ phận quản lý. Các nghĩa trang hiện tại sẽ đóng cửa, trồng cây xanh, không để tiếp tục chôn cất. Định hướng quy hoạch nghĩa trang 1,5ha.

7. Danh mục các dự án ưu tiên xây dựng đạt tiêu chí xã nông thôn mới:

- Nâng cấp đồng bộ hệ thống hạ tầng cơ sở trên địa bàn toàn xã.
- Hệ thống công trình hạ tầng xã hội.

8. Tiến độ thực hiện:

- Xây dựng nông thôn mới xã Phước Tín trong vòng 5 năm, từ năm 2011-2015; định hướng đến năm 2020.

9. Khái toán phân kỳ vốn đầu tư hàng năm:

(kèm theo bảng phụ lục số 08)

10. Thành phần hồ sơ, số lượng đồ án quy hoạch:

10.1. Thuyết minh quy hoạch: Thuyết minh đồ án tổng hợp kèm theo các văn bản thu nhỏ khổ A3, các phụ lục tính toán, hướng dẫn thiết kế và minh họa.

10.2. Thành phần bản vẽ bao gồm:

- a) Bản vẽ hiện trạng tổng hợp (tỷ lệ 1/10000).
- b) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (tỷ lệ 1/10000).
- c) Bản vẽ định hướng quy hoạch phát triển không gian xã nông thôn mới (tỷ lệ 1/10000).
- d) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất (tỷ lệ 1/10000).
- e) Bản vẽ quy hoạch nông nghiệp (tỷ lệ 1/10000).
- f) Bản vẽ quy hoạch xây dựng (tỷ lệ 1/10000).
- g) Bản vẽ quy hoạch hạ tầng kỹ thuật (tỷ lệ 1/10000).

10.3. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

10.4. Đĩa CD lưu trữ toàn bộ nội dung thuyết minh và bản vẽ.

10.5. Số lượng hồ sơ đồ án quy hoạch: 07 bộ màu.

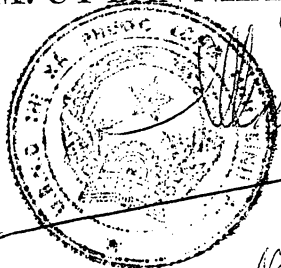
Điều 2: Giao UBND xã Phước Tín có trách nhiệm:

- Công bố công khai Đồ án quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã Phước Tín, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước theo đúng quy định.
- Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn Phòng HĐND-UBND thị xã, Trưởng các phòng: Quản Lý Đô Thị, Tài chính-Kế Hoạch, Tài Nguyên & Môi Trường, Kinh tế, Giám đốc Kho Bạc Nhà nước thị xã, Chủ tịch UBND xã Phước Tín, và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng ;
- VP điều phối CTMTQG NTM;
- TTTU.TTHĐND thị xã;
- CT, PCT.UBND thị xã;
- Như Điều 3; QL-ĐT 7b
- LĐVP, CVK;
- Lưu VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoàng Giải

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: 79/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2013
của Ủy ban nhân dân thị xã Phước Long)

Phụ lục số 01: Bảng thống kê dân số xã Phước Tín năm 2011

STT	Tên thôn	Hiện trạng năm 2011	
		Số hộ	Số khẩu
1	Thôn Phước Yên	290	1.260
2	Thôn Phước Thiện	220	963
3	Thôn Phước Quả	231	1.060
4	Thôn Phước Lộc	296	1.390
5	Thôn Hưng Lập	303	1.309
6	Thôn Bàu Nghé	148	596
Tổng toàn xã		1.488	6.578

Phụ lục số 02: Bảng thống kê dự báo dân số xã Phước Tín theo từng giai đoạn

TT	Hạng mục	Đơn vị	Hiện trạng 2011	2015		2020	
				Tổng số	Tăng	Tổng số	Tăng
1	Dân số	Người	6.578	6982	404	7410	428
2	Số hộ	hộ	1.488	1778	323	1887	109
3	Tỉ lệ phát triển dân số	%	1,198%	1,198%		1,198%	
4	Số người bình quân/hộ	Người	4,52				

Phụ lục số 03: Phân kỳ diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu		Kỳ cuối	
					đến năm 2015		đến năm 2020	
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		3.057,00	100,00	3.057,00	100,00	3.057,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.151,26	70,37	2.084,15	68,18	2.040,49	66,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	40	1,31		0,00		0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK			5,00	0,16	5,00	0,16

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu		Kỳ cuối	
					đến năm 2015		đến năm 2020	
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.978,36	64,72	1.946,25	63,67	1.902,59	62,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	132,9	4,35	132,9	4,35	132,9	4,35
	<i>Trong đó: Khu bảo tồn thiên nhiên</i>	<i>DBT</i>						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	905,74	29,63	972,85	31,82	1016,51	33,25
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,42	0,01	2,22	0,07	2,22	0,07
2.2	Đất quốc phòng	CQP			28,90	0,95	28,90	0,95
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,10	0,003	0,01	0,000	0,01	0,000
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA			0,5	0,02	0,5	0,02
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	3,24	0,11	3,24	0,11	3,24	0,11
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	7,6	0,25	8,96	0,29	8,54	0,28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất sông, suối	SON	5,96	0,19	5,96	0,19	5,96	0,19

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu		Kỳ cuối	
					đến năm 2015		đến năm 2020	
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	827,19	27,06	851,66	27,86	879,19	28,76
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					4,92	0,16
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
4	Đất khu du lịch	DDL						
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	61,23	2,00	71,4	2,34	83,03	2,72
	Trong đó: Đất ở tại nông thôn	ONT	61,23	2,00	71,4	2,34	83,03	2,72

Phụ lục số 04: Quy hoạch hệ thống công trình công cộng

TT	Hạng mục	Đơn vị	Quy mô	Diện tích đất (m2)	Vị trí	Ghi chú
I	Trụ sở cơ quan					
1	Trụ sở UBND xã Phước Tín	Công trình	1	16.900	Khu trung tâm mới	Xây mới
2	Hội trường Thôn Phước Yên	Công trình	1	500	Phước Yên	Xây mới
3	Hội trường Thôn Phước Thiện	Công trình	1	500	Phước Thiện	Xây mới
4	Hội trường Thôn Phước Quả	Công trình	1	500	Phước Quả	Xây mới
5	Hội trường Thôn Phước Lộc	Công trình	1	500	Phước Lộc	Xây mới
6	Hội trường Thôn Hưng Lập	Công trình	1	500	Hưng Lập	Xây mới
7	Hội trường Thôn Bàu Nghé	Công trình	1	500	Bàu Nghé	Xây mới
8	Trụ sở Công An Xã	Công trình	1	11.800	Khu trung tâm mới	Xây mới
II	Công trình giáo dục					
1	Giáo dục mầm non					
	Mẫu giáo Phước Tín	Trường	1	5300	Khu trung tâm mới	Xây dựng mới
2	Giáo dục tiểu học					

	Trường tiểu học Phước Tín A	Trường	1	2087	Phước Yên	Nâng cấp
	Trường tiểu học Phước Tín A	Trường	1	4817	Phước Quả	Nâng cấp
	Trường tiểu học Phước Tín B	Trường	1	12825	Hưng Lập	Nâng cấp
	Trường tiểu học Phước Tín B	Trường	1	1175	Phước Lộc	Nâng cấp
	Trường tiểu học Phước Tín B	Trường	1	3331	Bàu Nghé	Nâng cấp
3	Giáo dục trung học cơ sở					
	Trường THCS Phước Tín	Trường	1	5211	Phước Thiện	Nâng cấp
III	Công trình y tế					
	Trạm y tế xã	Trạm	1	11.700	Khu trung tâm mới	Xây mới
IV	Công trình văn hoá					
1	Bưu điện	Công trình	1		Phước Quả	Nâng cấp, mở rộng
2	Nhà văn hóa	Công trình	1	31.900	Khu trung tâm mới	Xây dựng mới
3	Công viên	Công trình	1	25.500	Khu trung tâm mới	Xây dựng mới
V	Các công trình TM-DV					
	Chợ xã	Công trình	1	5.000	Phước Thiện	Xây dựng mới
VI	Công trình hạ tầng					
	Nghĩa trang xã	Công trình	1	15.000	Phước Yên	Xây dựng mới

Phụ lục số 05: Quy hoạch Giao thông

TT	Tên tuyến	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Mặt đường (m)	Kết cấu mặt đường	Ghi chú
A	Giao thông đối ngoại	3.400				
1	Đường tỉnh 759	3.400	32,0	10-20	Nhựa	Nâng cấp
B	Giao thông đối nội	36.788				
I	Đường liên xã	4.800				
LX	Đường liên xã trục chính	4.800	24,0	5-10	Nhựa	Nâng cấp
II	Đường thôn xóm:	11.450				
TX1	Đường liên thôn Phước Lộc - Hưng Lập	4.500	21,0	5-10	Nhựa	Nâng cấp
TX2	Đường liên thôn Phước Yên - Bình Trung	2.100	21,0		Nhựa	Xây mới
TX3	Đường liên thôn Hưng Lập - Bàu Nghé	4.850	21,0		Nhựa	Xây mới
III	Đường ngõ xóm	20.538				
1	Đường từ nhà Ông Quốc - Ông Thuyền - Ông Ngôn	1.100	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
2	Đường vào chùa Nam Ngãi	900	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
3	Đường từ nhà Ông Hiếu -	250	12,0	3.5	BTXM	Xây mới

	Võ Công Hùng					
4	Đường từ chùa Nam Ngãi - nhà ông Nhị, ông Thành	250	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
5	Đường từ nhà ông Phước - ông Quang - ông Vinh	500	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
6	Đường từ nhà ông Hùng - ông Thuyền - ông Sơn	1.100	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
7	Đường đội 2 Phước Quả	600	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
8	Đường từ nhà ông Hùng - bà Bông	200	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
9	Đường vào trường mẫu giáo	400	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
10	Đường hẻm trạm y tế	110	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
11	Đường vào trường THCS Phước Tín	500	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
12	Đường sỏi đỏ số 5	1.400	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
13	Đường từ nhà ông Trùng - ông Hùng	500	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
14	Đường từ nhà ông Tuấn - ông Vinh - ông Bách	420	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
15	Đường từ nhà ông Lộ - ông Đậu - bà Nụ	600	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
16	Đường từ nhà ông Châu - ông Sinh	150	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
17	Đường từ nhà ông Sinh - ông Sơn	200	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
18	Đường từ nhà bà Đức - ông Mẫn	200	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
19	Đường từ nhà bà Thuyền - bà Lài	300	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
20	Đường nhà thờ Hưng Lập	70	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
21	Đường trạm xá Hưng Lập cũ	70	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
22	Đường từ nhà ông Trúc - ông Danh Sốc	120	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
23	Đường từ nhà ông Thọ - ông Linh - bà Trúc	70	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
24	Đường từ nhà ông Tiến - bà Mẫn	400	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
25	Đường từ nhà ông Sự - ông Hoàng	340	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
26	Đường chùa Bảo Quang	400	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
27	Đường ngã ba Hưng Lập	426	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
28	Đường sỏi đỏ từ trường Phước Tín B - nhà ông Thành	250	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
29	Đường từ nhà ông Sinh - ông Hùng - ông Hải	700	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
30	Đường từ nhà ông Phước -	230	12,0	3.5	BTXM	Xây mới

	ông Be - ông Ngu - bà Nào					
31	Đường từ nhà bà Thủy - cuối đường	130	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
32	Đường từ nhà ông Hiền - cuối đường	1.700	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
33	Đường số 1	1.260	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
34	Đường số 2	500	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
35	Đường số 3	400	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
36	Đường số 4	1.000	12,0	3.5	BTXM	Xây mới
37	Đường số 5	2.792	12,0	3,5	BTXM	Xây mới
	Tổng cộng	40.188				

Phụ lục số 06: Nhu cầu sử dụng nước toàn xã

T T	Đơn vị áp	Dự báo 2015				Dự báo 2020			
		Số dân (người)	Tỉ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn dùng nước (l/ng/đêm)	Nhu cầu (m3/ng/ đêm)	Số dân (người)	Tỉ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn n dùng nước (l/ng/ đêm)	Nhu cầu (m3/ng/ đêm)
1	Nước sinh hoạt (% SH)	6.870	95	80	518	7.254	100	100	741
2	Nước dịch vụ sản xuất (%SH)			3	16			5	36
3	Nước công trình công cộng (%SH)			5	26			10	72
4	Nước phòng sự cố rò rỉ (%SH)			20	104			15	108
5	Nước dùng cho bán thân TXL (%SH)			5	26			5	36
	Tổng cộng				690				993

Phụ lục số 07: Khối lượng chất thải

TT	Hạng mục	Quy mô (người)		Tiêu chuẩn thải		Lưu lượng thải (m ³ /ngày)	
		2015	2020	2015	2020	2015	2020
I	Nước thải						
1	Nước thải sinh hoạt dân cư	6.870	7.254	80%Qsh	80%Qsh	552	794
2	Nước thải công trình công cộng			10%Qsh	10%Qsh	69	99

	Tổng cộng					621	894
II	Chất thải rắn					Tấn/ ngày	
1	Chất thải rắn sinh hoạt	6.870	7.254	1kg/ng/ngay	1kg/ng/ngay	6,98	7,40
	Tổng cộng					6,98	7,40

Phụ lục số 08: Bảng khái toán phân kỳ vốn hàng năm.

Số thứ tự	Cơ cấu vốn đầu tư	Tổng kinh phí	Giai đoạn	
			2011-2015	2016- 2020
	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	229.337	68.801	160.536
1	Giao thông	78.855	23.657	55.199
2	Thủy lợi	8.000	2.400	5.600
3	Điện	8.700	2.610	6.090
4	Chuẩn bị kỹ thuật	9.000	2.700	6.300
5	Bru điện	500	150	350
6	Nước sạch	4.750	1.425	3.325
7	Môi trường	6.032	1.810	4.222
8	Trường học	28.000	8.400	19.600
9	Cơ sở vật chất, văn hóa	9.000	2.700	6.300
10	Chợ	15.000	4.500	10.500
11	Nhà ở dân cư	36.500	10.950	25.550
12	Y tế	5.000	1.500	3.500
13	Trụ sở cơ quan	20.000	6.000	14.000